Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 7306.40.20

Mã HS	7306.40.20
Mô tả hàng hóa	Các loại ống, ống dẫn và thanh hình rỗng khác, bằng sắt hoặc thép (ví dụ, nối hở hoặc hàn, tán đinh hoặc ghép bằng cách tương tự) / - Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép không gỉ: / - - Ống và ống dẫn bằng thép không gỉ, có đường kính ngoài trên 105 mm
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	02/11/2026 03:19:45
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/73064020/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	10.5	10,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K11654
Thuế NK ưu đãi (MFN)	7	7%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N11654
Thuế GTGT (VAT)	10/8	10 / 8 (nhiều mức)	174/2025/NĐ-CP - PL1		BT2026!Q11654
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-MY, TH)	0% (trừ MY, TH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-ID, MM, TH)	0% (trừ ID, MM, TH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	1	1%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	2	2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	3,5	3,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục B)	3,5	3,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	3,5	3,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	3,5	3,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	3,5	3,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	3,8	3,8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	4	4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E10985
ATIGA	2022	2022	0	AT!E10936
ATIGA	2023	2023	0	AT!F10936
ATIGA	2024	2024	0	AT!G10936
ATIGA	2025	2025	0	AT!H10936
ATIGA	2026	2026	0	AT!I10936
ATIGA	2027	2027	0	AT!J10936
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E10988
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F10988
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G10988

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H10988
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I10988
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J10988
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E10989
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F10989
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G10989
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H10989
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I10989
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J10989
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F10990
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H10942
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F10948
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G10948
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H10948
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I10948
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J10948
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K10948
VKFTA	2022	2022	0	VK!E10977
VKFTA	2023	2023	0	VK!F10977
VKFTA	2024	2024	0	VK!G10977
VKFTA	2025	2025	0	VK!H10977
VKFTA	2026	2026	0	VK!I10977
VKFTA	2027	2027	0	VK!J10977
VCFTA	2022	2022	4	VC!D11026
VCFTA	2023	2023	4	VC!E11026
VCFTA	2024	2024	3	VC!F11026

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	3	VC!G11026
VCFTA	2026	2026	2	VC!H11026
VCFTA	2027	2027	1	VC!I11026
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D11011
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E11011
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F11011
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G11011
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H11011
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I11011
AHKFTA	2022	2022	4	AKH!D11011
AHKFTA	2023	2023	3	AKH!E11011
AHKFTA	2024	2024	3	AKH!F11011
AHKFTA	2025	2025	1	AKH!G11011
AHKFTA	2026	2026	1	AKH!H11011
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I11011
EVFTA	2022	2022	3,5	EV-NK!D11028
EVFTA	2023	2023	2,3	EV-NK!E11028
EVFTA	2024	2024	1,1	EV-NK!F11028
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G11028
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H11028
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I11028
UKVFTA	2022	2022	3,5	UKV!D11027
UKVFTA	2023	2023	2,3	UKV!E11027
UKVFTA	2024	2024	1,1	UKV!F11027
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G11027
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H11027

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I11027
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D10974
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E10974
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F10974
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G10974
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H10974
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I10974
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J10974
RCEP A	2022	2022	6,3	RCEPT-A!D11011
RCEP A	2023	2023	5,6	RCEPT-A!E11011
RCEP A	2024	2024	4,9	RCEPT-A!F11011
RCEP A	2025	2025	4,2	RCEPT-A!G11011
RCEP A	2026	2026	3,5	RCEPT-A!H11011
RCEP A	2027	2027	2,8	RCEPT-A!I11011
RCEP B	2022	2022	6,3	B!D11011
RCEP B	2023	2023	5,6	B!E11011
RCEP B	2024	2024	4,9	B!F11011
RCEP B	2025	2025	4,2	B!G11011
RCEP B	2026	2026	3,5	B!H11011
RCEP B	2027	2027	2,8	B!I11011
RCEP C	2022	2022	6,3	C!D11011
RCEP C	2023	2023	5,6	C!E11011
RCEP C	2024	2024	4,9	C!F11011
RCEP C	2025	2025	4,2	C!G11011
RCEP C	2026	2026	3,5	C!H11011
RCEP C	2027	2027	2,8	C!I11011

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	6,4	D!D11010
RCEP D	2023	2023	5,7	D!E11010
RCEP D	2024	2024	5,1	D!F11010
RCEP D	2025	2025	4,5	D!G11010
RCEP D	2026	2026	3,8	D!H11010
RCEP D	2027	2027	3,2	D!I11010
RCEP E	2022	2022	6,3	E!D11014
RCEP E	2023	2023	5,6	E!E11014
RCEP E	2024	2024	4,9	E!F11014
RCEP E	2025	2025	4,2	E!G11014
RCEP E	2026	2026	3,5	E!H11014
RCEP E	2027	2027	2,8	E!I11014
RCEP F	2022	2022	6,3	F!D11011
RCEP F	2023	2023	5,6	F!E11011
RCEP F	2024	2024	4,9	F!F11011
RCEP F	2025	2025	4,2	F!G11011
RCEP F	2026	2026	3,5	F!H11011
RCEP F	2027	2027	2,8	F!I11011
VIFTA	2024	2024	6	VI!F10195
VIFTA	2025	2025	5	VI!G10195
VIFTA	2026	2026	4	VI!H10195
VIFTA	2027	2027	3	VI!I10195

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: Chứng nhận chất lượng ATKT và BVMT sau TQ, trước khi đưa ra thị trường (12/2022/TT-BGTVT và 62/2024/TT-BGTVT)		12/2022/TT-BGTVT, 62/2024/TT-BGTVT	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: Hàng hóa nhóm 2 (366/QĐ-BKHCN 2023)		366/QĐ-BKHCN	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 7306.40 có 5 dòng thuế; dòng 7306.40.20 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Ống và ống dẫn bằng thép không gỉ, có đường kính ngoài trên 105 mm.	7306.40.11 Với đường kính ngoài không quá 12,5 mm; 7306.40.19 Loại khác; 7306.40.30 Ống và ống dẫn có chứa hàm lượng niken ít nhất là 30% tính theo khối lượng, với đường kính ngoài không quá 10 mm; 7306.40.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “10/8”. Không được giảm VAT theo 174/2025/NĐ-CP - PL1: Ống và ống dẫn, ống khớp nối các loại bằng Thép > Ống và ống dẫn bằng thép có nối ghép (được hàn, tán bằng đinh, ghép với nhau bằng cách tương tự...). (Tham chiếu mã HS 4 số)		174/2025/NĐ-CP - PL1	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra

TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 7306.40.20. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 7% của mã 7306.40.20 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N11654), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)
Chứng nhận chất lượng ATKT và BVMT sau TQ, trước khi đưa ra thị trường (12/2022/TT-BGTVT và 62/2024/TT-BGTVT)
Hàng hóa nhóm 2 (366/QĐ-BKHCN 2023)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.